



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30

M.S.D.N.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Triệu Thị Ngọc Giang	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2016)
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm Trưởng ban kiểm soát ngày 29 tháng 04 năm 2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 08 tháng 03 năm 2017



Số: 448/2017/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được lập ngày 08 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2013-002-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Phạm Thị Xuân Thu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2013-002-1

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		126.463.950.134	95.012.509.286
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.343.338.866	7.294.109.464
111	1. Tiền		2.343.338.866	7.294.109.464
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		75.966.759.708	57.978.317.421
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	74.807.689.852	53.456.550.872
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.773.616.600	6.277.972.834
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.101.411.222	463.166.995
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.715.957.966)	(2.219.373.280)
140	IV. Hàng tồn kho	8	45.069.074.829	23.648.377.162
141	1. Hàng tồn kho		45.208.097.422	23.807.699.269
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(139.022.593)	(159.322.107)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.084.776.731	6.091.705.239
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.084.776.731	1.259.137.403
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	4.832.567.836
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		331.144.118.446	355.423.292.093
220	II. Tài sản cố định		321.861.652.592	293.981.698.623
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	321.841.843.597	293.948.683.628
222	- Nguyên giá		597.508.375.201	502.608.533.649
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(275.666.531.604)	(208.659.850.021)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	19.808.995	33.014.995
228	- Nguyên giá		403.325.314	403.325.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(383.516.319)	(370.310.319)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		8.571.919.666	60.009.591.518
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	8.571.919.666	60.009.591.518
260	VI. Tài sản dài hạn khác		710.546.188	1.432.001.952
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	710.546.188	1.432.001.952
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		457.608.068.580	450.435.801.379



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		313.486.403.666	316.952.286.869
310	I. Nợ ngắn hạn		211.275.839.171	185.539.439.554
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	37.398.372.105	30.567.724.150
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	254.108.037	320.218.779
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.263.594.242	2.882.648.207
314	4. Phải trả người lao động		15.200.691.654	12.157.658.452
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.166.549.034	1.906.208.381
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.192.941.341	557.225.401
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	145.584.616.691	133.835.037.635
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.214.966.067	3.312.718.549
330	II. Nợ dài hạn		102.210.564.495	131.412.847.315
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	102.210.564.495	131.412.847.315
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		144.121.664.914	133.483.514.510
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	144.121.664.914	133.483.514.510
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.880.590.000	78.487.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	928.856.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	3.599.037.717
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.190.672.866	22.678.944.334
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.050.402.048	27.788.955.959
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.617.178.126	9.569.800.771
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		24.433.223.922	18.219.155.188
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		457.608.068.580	450.435.801.379

Lê Thị Minh Hoa
 Người lập biểu


Lại Thị Hạnh Nga
 Kế toán trưởng




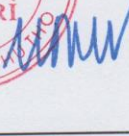
Văn Đình Hoan
 Tổng Giám đốc
 Việt Trì, ngày 08 tháng 03 năm 2017

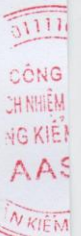
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	636.958.227.628	488.263.087.927
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	8.292.095.366	579.260.077
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		628.666.132.262	487.683.827.850
11	4. Giá vốn hàng bán	23	490.441.921.218	395.883.926.903
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		138.224.211.044	91.799.900.947
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	22.310.323	22.282.650
22	7. Chi phí tài chính	25	18.785.329.639	12.582.791.341
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.785.329.639	12.582.791.341
25	8. Chi phí bán hàng	26	46.335.936.897	30.237.923.196
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	35.991.971.874	27.647.620.457
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.133.282.957	21.353.848.603
31	11. Thu nhập khác	28	3.024.654.690	3.872.348.633
32	12. Chi phí khác	29	1.749.635.744	1.847.998.277
40	13. Lợi nhuận khác		1.275.018.946	2.024.350.356
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.408.301.903	23.378.198.959
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	7.696.060.381	5.159.043.771
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.712.241.522	18.219.155.188
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.571	1.492


 Lê Thị Minh Hoa
 Người lập biểu


 Lại Thị Hạnh Nga
 Kế toán trưởng

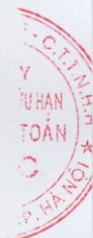

 Văn Đình Hoan
 Tổng Giám đốc
 Việt Trì, ngày 08 tháng 03 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
 (Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		38.408.301.903	23.378.198.959
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		71.140.179.452	45.511.231.098
03	- Các khoản dự phòng		135.977.255	(285.165.198)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(35.946.687)	(66.464.468)
06	- Chi phí lãi vay		18.785.329.639	12.582.791.341
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		128.433.841.562	81.120.591.732
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.652.459.137)	16.342.556.624
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.400.398.153)	9.972.591.177
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.903.560.039	(56.304.833.043)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.104.183.564)	(2.317.216.852)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.397.945.148)	(11.842.417.228)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.819.043.771)	(5.365.920.445)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		138.906.750	1.261.807.723
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.918.077.656)	(1.666.848.515)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		73.184.200.922	31.200.311.173
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.666.169.633)	(110.376.940.239)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.636.364	48.600.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.310.323	22.282.650
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(42.630.222.946)	(110.306.057.589)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		581.883.551.176	548.288.871.078
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(599.336.254.940)	(455.664.747.780)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.052.044.810)	(11.772.650.225)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35.504.748.574)	80.851.473.073
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.950.770.598)	1.745.726.657
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.294.109.464	5.548.382.807
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		2.343.338.866	7.294.109.464



[Signature]

[Signature]

[Signature]

Lê Thị Minh Hoa
 Người lập biểu

Lại Thị Hạnh Nga
 Kế toán trưởng

Văn Đình Hoan
 Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 08 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.880.590.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 109.880.590.000 đồng; tương đương 10.988.059 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đã đầu tư hoàn thành dây chuyền chuyên đổi công nghệ sản xuất xút theo công nghệ màng trao đổi ion, công suất 30.000 tấn/năm. Hầu hết các hạng mục chính của dự án này đã đưa vào sử dụng từ năm 2015, một số các hạng mục phụ trợ còn lại tiếp tục được Công ty đầu tư hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2016. Do đó, sản lượng sản xuất của Công ty đã tăng khoảng 30% so với dây chuyền cũ. Bên cạnh đó, thị trường kinh doanh hóa chất tương đối ổn định nên doanh thu của Công ty cũng đã tăng trưởng tương ứng với năng lực sản xuất của Công ty.

Cùng với việc đưa dự án vào hoạt động, Công ty cũng dùng vốn hóa lãi vay nên chi phí tài chính năm nay tăng lên đáng kể so với năm trước. Chi phí vận chuyển tăng tương ứng với sự tăng trưởng của doanh thu và một phần là do Công ty mở rộng việc tiêu thụ vào thị trường Miền nam.

Trong năm 2016, Công ty mở rộng các đối tượng khách hàng được hưởng chiết khấu nhằm thúc đẩy hoạt động bán hàng. Điều này làm cho khoản mục chiết khấu hàng bán của Công ty tăng mạnh so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

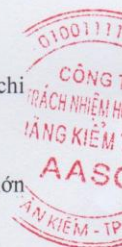
Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08	năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10	năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

111
CỘNG
HỘI
HANG
P
HOA

2.17. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tiền mặt	2.569.044	14.133.874
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.340.769.822	7.279.975.590
	2.343.338.866	7.294.109.464

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Công nghiệp Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	9.000.911.018	5.544.083.851
- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Sản xuất Tân Thành	3.471.551.834	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	4.377.083.465	10.955.863.918
- Công ty TNHH Quốc tế UNILEVER Việt Nam	6.052.420.660	2.046.854.260
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	6.747.355.079	4.593.628.548
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	5.440.048.441	3.040.557.238
- Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn	2.626.790.030	1.882.067.532
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	3.644.352.656	683.266.953
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	2.841.678.755	1.763.976.415
- Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Sunrise Luen Thai	2.814.227.130	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.791.270.784	22.946.252.157
	74.807.689.852	53.456.550.872
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	3.739.888.869	2.785.784.439

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần LILAMA 3.3	-	323.718.600
- Công ty Cổ phần Vĩnh Thịnh	-	416.050.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện tử Công nghiệp Hồng Hà	941.067.600	211.868.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Thái Bình Dương Xanh	-	4.199.764.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng Phương Đông	-	635.143.300
- Công ty Cổ phần Máy Công nghiệp REAMAC	323.499.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công Nghiệp DELTA	65.450.000	-
- Công ty Cổ phần Seatecco	428.100.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	15.500.000	491.428.934
	1.773.616.600	6.277.972.834

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	412.958.287	-	139.427.298	-
- Ký cược, ký quỹ	252.714.200	-	100.806.750	-
- Phải thu khác	435.738.735	-	222.932.947	-
	1.101.411.222	-	463.166.995	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Việt Hòa	-	-	123.497.132	-
- Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	-	-	387.193.098	-
- Công ty Cổ phần Thương mại & Sản xuất Thống Nhất	-	-	269.764.704	-
- Công ty TNHH Thành Phát	509.699.629	-	509.699.629	-
- Công ty Cổ phần thép Việt Thanh	277.591.238	-	277.591.238	-
- Công ty TNHH Minh Nguyên	496.014.290	-	496.014.290	148.804.287
- Công ty Cổ phần giấy BBP	597.459.435	179.237.831	597.459.435	298.729.718
- Công ty Cổ phần Dệt kim VINATEX	-	-	7.562.625	3.781.312
- Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Hà Nội	-	-	6.354.820	4.448.374
- Công ty Cổ phần Hóa chất Tiến Hoàng	28.862.410	14.431.205	-	-
	1.909.627.002	193.669.036	2.675.136.971	455.763.691

Giá trị có thể thu hồi là chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trừ đi giá trị trích lập dự phòng của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	4.666.507.808	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24.957.060.578	-	13.722.775.538	-
- Công cụ, dụng cụ	4.701.612.638	-	2.917.368.421	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	815.769.151	-	583.187.555	-
- Thành phẩm	9.116.225.173	(139.022.593)	6.584.367.755	(159.322.107)
- Hàng hoá	950.922.074	-	-	-
	45.208.097.422	(139.022.593)	23.807.699.269	(159.322.107)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản		
Đầu tư Công trình Membrane giai đoạn 2	-	55.413.827.560
Đầu tư dự án xút vẩy (*)	2.454.177.273	2.454.177.273
Đầu tư lò a xít 3 trong 1 (lò số 4)	-	2.141.586.685
Hệ thống lò hơi tăng đốt đa nhiên liệu công suất 15 tấn/h (**)	5.910.009.666	-
Các hạng mục khác	207.732.727	-
	8.571.919.666	60.009.591.518

(*): Đây là chi phí lập dự án tiền khả thi dự án đầu tư xút vẩy. Dự án này nằm trong dự kiến phát triển Tập đoàn Hóa chất Việt Nam từ năm 2020 đến năm 2030 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Tuy nhiên đến nay chưa có văn bản chính thức về việc này nên Công ty đang tạm dừng chờ chủ trương mới.

(**): Đây là dự án đầu tư thay thế lò hơi đốt than ghi xích bằng lò tăng sôi đa nhiên liệu công suất 15 tấn/giờ. Thời gian thực hiện tháng 12/2016, dự kiến kết thúc trong vòng 5 tháng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	55.363.978.520	374.072.364.670	34.454.485.995	38.717.704.464	502.608.533.649
- Mua trong năm	556.692.100	11.230.396.149	-	1.736.184.000	13.523.272.249
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.867.010.502	69.993.305.664	6.166.996.026	4.914.493.027	85.941.805.219
- Tăng do phân loại lại	-	1.614.729.540	757.883.364	156.001.695	2.528.614.599
- Thanh lý, nhượng bán	(912.706.476)	(2.982.700.644)	(196.671.796)	(367.107.000)	(4.459.185.916)
- Phân loại lại	(2.528.614.599)	-	-	(106.050.000)	(2.634.664.599)
Số dư cuối năm	57.346.360.047	453.928.095.379	41.182.693.589	45.051.226.186	597.508.375.201
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.740.404.646	164.763.664.700	6.566.993.007	5.588.787.668	208.659.850.021
- Khấu hao trong năm	2.659.872.525	57.546.623.962	4.272.350.780	6.648.126.185	71.126.973.452
- Thanh lý, nhượng bán	(882.061.941)	(2.823.295.450)	(153.877.478)	(261.057.000)	(4.120.291.869)
Số dư cuối năm	33.518.215.230	219.486.993.212	10.685.466.309	11.975.856.853	275.666.531.604
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.623.573.874	209.308.699.970	27.887.492.988	33.128.916.796	293.948.683.628
Tại ngày cuối năm	23.828.144.817	234.441.102.167	30.497.227.280	33.075.369.333	321.841.843.597

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 249.475.344.952 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.912.435.737 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	175.288.000	228.037.314	403.325.314
Số dư cuối năm	175.288.000	228.037.314	403.325.314
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	142.273.005	228.037.314	370.310.319
- Khấu hao trong năm	13.206.000	-	13.206.000
Số dư cuối năm	155.479.005	228.037.314	383.516.319
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.014.995	-	33.014.995
Tại ngày cuối năm	19.808.995	-	19.808.995

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 297.677.314 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.836.568.117	695.029.624
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.248.208.614	564.107.779
	3.084.776.731	1.259.137.403
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	647.851.068	1.217.871.510
- Chi phí trả trước dài hạn khác	62.695.120	214.130.442
	710.546.188	1.432.001.952

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	106.095.037.635	106.095.037.635	557.500.833.996	554.593.254.940	109.002.616.691	109.002.616.691
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hùng Vương (1)	41.041.920.813	41.041.920.813	255.482.997.485	253.572.180.298	42.952.738.000	42.952.738.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Phú Thọ (2.1)	10.767.683.574	10.767.683.574	56.062.060.262	66.829.743.836	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hùng Vương (2.2)	-	-	13.141.053.009	13.141.053.009	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Việt Trì (3)	6.685.669.298	6.685.669.298	149.040.653.974	130.359.628.776	25.366.694.496	25.366.694.496
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Chi nhánh Hà Nội (4)	9.092.593.950	9.092.593.950	38.521.669.266	35.355.779.021	12.258.484.195	12.258.484.195
Đối tượng khác (5)	38.507.170.000	38.507.170.000	45.252.400.000	55.334.870.000	28.424.700.000	28.424.700.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	27.740.000.000	27.740.000.000	36.582.000.000	27.740.000.000	36.582.000.000	36.582.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (6)	27.740.000.000	27.740.000.000	28.422.000.000	27.740.000.000	28.422.000.000	28.422.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì (7)	-	-	8.160.000.000	-	8.160.000.000	8.160.000.000
	133.835.037.635	133.835.037.635	594.082.833.996	582.333.254.940	145.584.616.691	145.584.616.691
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	159.152.847.315	159.152.847.315	24.382.717.180	44.743.000.000	138.792.564.495	138.792.564.495
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (6)	120.296.682.495	120.296.682.495	3.068.882.000	37.493.000.000	85.872.564.495	85.872.564.495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì (7)	38.326.164.820	38.326.164.820	9.473.835.180	7.000.000.000	40.800.000.000	40.800.000.000
Đối tượng khác	530.000.000	530.000.000	11.840.000.000	250.000.000	12.120.000.000	12.120.000.000
	159.152.847.315	159.152.847.315	24.382.717.180	44.743.000.000	138.792.564.495	138.792.564.495
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(27.740.000.000)	(27.740.000.000)	(36.582.000.000)	(27.740.000.000)	(36.582.000.000)	(36.582.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	131.412.847.315	131.412.847.315			102.210.564.495	102.210.564.495

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hùng Vương (1)	VND	5,0%	Tài sản	42.952.738.000	41.041.920.813
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Phú Thọ (2.1)	VND	5,8%	Tài sản	-	10.767.683.574
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hùng Vương (2.2)	VND	5,0%	Tài sản, Hàng tồn kho	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Việt Trì (3)	VND	5,00%	Các khoản phải thu luân chuyển	25.366.694.496	6.685.669.298
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Chi nhánh Hà Nội (4)	VND	4,80%	Tài sản	12.258.484.195	9.092.593.950
Đối tượng khác (5)	VND	6,8 - 7%	Tín chấp	28.424.700.000	38.507.170.000
				109.002.616.691	106.095.037.635

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (6)	VND	7,8 - 8,5%	2019	Tài sản	85.872.564.495	120.296.682.495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì (7)	VND	8,5%	2019	Tài sản	40.800.000.000	38.326.164.820
Đối tượng khác	VND	5 - 7,5%	24 tháng kể từ thời điểm vay	Tín chấp	12.120.000.000	530.000.000
					138.792.564.495	159.152.847.315
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					36.582.000.000	27.740.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					102.210.564.495	131.412.847.315

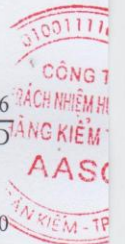
14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Điện lực Phú Thọ	10.109.251.308	10.109.251.308	8.446.028.679	8.446.028.679
- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Muối Khánh Vinh	4.933.938.808	4.933.938.808	-	-
- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Minh Hoàng	2.501.620.825	2.501.620.825	1.514.773.920	1.514.773.920
- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Cơ nhiệt Điện Hưng Tiến Việt	3.713.600.000	3.713.600.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	16.139.961.164	16.139.961.164	20.606.921.551	20.606.921.551
	37.398.372.105	37.398.372.105	30.567.724.150	30.567.724.150
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	34.407.230	34.407.230	1.696.002.613	1.696.002.613

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vững Áng	-	95.128.000
- Công ty Cổ phần Dây lưới thép Nam Định	21.656.490	31.310.090
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	47.784.000
- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thiết bị Gốm sứ GLISTEN Việt Nam	119.010.787	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	113.440.760	145.996.689
	254.108.037	320.218.779



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	25.545.491	19.112.673.332	17.607.466.777	1.530.752.046
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.669.043.771	7.696.060.381	5.819.043.771	3.546.060.381
- Thuế Thu nhập cá nhân	14.553.785	800.752.336	628.524.306	186.781.815
- Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	1.173.505.160	1.687.277.085	2.860.782.245	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	2.882.648.207	29.299.763.134	26.918.817.099	5.263.594.242

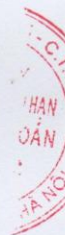
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.796.458.002	1.853.828.381
- Chi phí phải trả khác	370.091.032	52.380.000
	2.166.549.034	1.906.208.381

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	2.063.820
- Bảo hiểm xã hội	3.853.422	5.740.182
- Bảo hiểm y tế	2.602.780	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	991.080	-
- Kinh phí Đảng ủy	103.965.000	30.153.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.742.237	5.611.447
- Phải trả nhà ăn ca	337.035.000	212.250.000
- Chiết khấu phải trả	730.441.822	285.686.952
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.310.000	15.720.000
	1.192.941.341	557.225.401



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	78.487.720.000	928.856.500	2.415.774.418	15.579.364.542	32.292.328.460	129.704.043.920
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	18.219.155.188	18.219.155.188
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.183.263.299	7.099.579.792	(22.722.527.689)	(14.439.684.598)
Số dư cuối năm trước	78.487.720.000	928.856.500	3.599.037.717	22.678.944.334	27.788.955.959	133.483.514.510
Số dư đầu năm nay	78.487.720.000	928.856.500	3.599.037.717	22.678.944.334	27.788.955.959	133.483.514.510
Tăng vốn trong năm nay	31.392.870.000	(928.856.500)	(4.509.995.476)	(25.954.018.024)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	30.712.241.522	30.712.241.522
Phân phối lợi nhuận năm 2015 (*)	-	-	910.957.759	5.465.746.556	(20.171.777.833)	(13.795.073.518)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	5.465.746.556	(5.465.746.556)	-
<i>Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(1.821.915.518)	(1.821.915.518)
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	-	910.957.759	-	(910.957.759)	-
<i>Thưởng Ban quản lý điều hành</i>	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
<i>Chi trả cổ tức</i>	-	-	-	-	(11.773.158.000)	(11.773.158.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2016 (*)	-	-	-	-	(6.279.017.600)	(6.279.017.600)
<i>Chi trả cổ tức</i>	-	-	-	-	(6.279.017.600)	(6.279.017.600)
Số dư cuối năm nay	109.880.590.000	-	-	2.190.672.866	32.050.402.048	144.121.664.914

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội Hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2016, Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT ngày 23/10/2016 Công ty.

Cũng theo 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2016 trên Đại hội Hội đồng cổ đông cũng thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ Đầu tư Phát triển và Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu như sau:

Vốn điều lệ trước khi phát hành: 78.487.720.000 đồng. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 31.395.080.000 đồng. Tổng vốn điều lệ sau khi phát hành: 109.882.800.000 đồng.

Công ty đã thực hiện các thủ tục liên quan đến việc tăng vốn này với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Báo cáo kết quả phát hành như sau:

Số cổ phiếu đã phân phối: 3.1239.287 cổ phiếu. Số cổ phiếu lưu hành sau phân phối là: 10.988.059 cổ phiếu. Công ty đã đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016 theo vốn điều lệ này.

Ngày 21/11/2016 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn về việc nhận được báo cáo và đăng thông tin về việc nhận được báo cáo kết quả phát hành của Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	68,50%	75.266.190.000	68,50%	53.761.570.000
Các cổ đông khác	31,50%	34.614.400.000	31,50%	24.726.150.000
	100%	109.880.590.000	100%	78.487.720.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	78.487.720.000	78.487.720.000
- Vốn góp tăng trong năm	31.392.870.000	-
- Vốn góp cuối năm	109.880.590.000	78.487.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.052.175.600	11.773.158.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.773.158.000	11.773.158.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	6.279.017.600	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.988.059	7.848.772
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.988.059	7.848.772
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	7.848.772
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.988.059	7.848.772
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	7.848.772
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.190.672.866	22.678.944.334
	2.190.672.866	22.678.944.334

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
Công ty Cổ phần Việt Hòa	123.497.132	-
Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	-
Công ty Cổ phần Thương mại & Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	-
Đối tượng khác	35.562.289	35.562.289
	1.143.518.056	363.063.122

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.074.965.500	4.803.315.780
Doanh thu bán thành phẩm	633.883.262.128	483.459.772.147
	636.958.227.628	488.263.087.927
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	23.835.830.740	27.929.580.222

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.292.095.366	508.851.277
Hàng bán bị trả lại	-	70.408.800
	8.292.095.366	579.260.077

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.638.857.945	4.372.008.947
Giá vốn của thành phẩm đã bán	487.823.362.787	391.454.440.190
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.299.514)	57.477.766
	490.441.921.218	395.883.926.903

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	22.310.323	22.282.650
	22.310.323	22.282.650

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.785.329.639	12.582.791.341
	18.785.329.639	12.582.791.341

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.621.960.600	1.655.126.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.327.088.461	60.966.720
Chi phí khuyến mại	746.872.527	-
Chi phí vận chuyển	37.557.760.283	26.885.889.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.048.952.810	1.413.012.973
Chi phí khác bằng tiền	2.033.302.216	222.927.331
	46.335.936.897	30.237.923.196

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.068.243.726	2.113.709.158
Chi phí nhân công	16.218.523.700	17.249.235.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.609.974.139	1.151.491.226
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	156.276.769	(342.642.964)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.778.994.672	3.552.540.024
Chi phí khác bằng tiền	9.159.958.868	3.923.287.233
	35.991.971.874	27.647.620.457

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	13.636.364	44.181.818
Thu nhập từ thanh lý CCDC, bán vật tư	512.806.579	1.853.302.374
Tiền phạt thu được	51.052.840	3.500.000
Thu nhập khác	2.447.158.907	1.971.364.441
	3.024.654.690	3.872.348.633

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thanh lý CCDC, bán vật tư	1.637.540.744	1.729.149.457
Chi phí khác	112.095.000	118.848.820
	1.749.635.744	1.847.998.277

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	38.408.301.903	23.378.198.959
Các khoản điều chỉnh tăng	72.000.000	72.000.000
- Chi phí không hợp lệ	72.000.000	72.000.000
Thu nhập tính thuế TNDN	38.480.301.903	23.450.198.959
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.696.060.381	5.159.043.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.669.043.771	1.875.920.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.819.043.771)	(5.365.920.445)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.546.060.381	1.669.043.771

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.712.241.522	18.219.155.188
Các khoản điều chỉnh	(2.456.979.322)	(1.821.915.519)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(2.456.979.322)	(1.821.915.519)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.255.262.200	16.397.239.669
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.988.059	10.988.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.571	1.492

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ theo điều lệ của Công ty (8% từ lợi nhuận sau thuế).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	376.687.056.020	305.241.791.138
Chi phí nhân công	45.217.715.000	45.345.057.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.140.179.452	45.511.231.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.290.050.257	47.131.519.597
Chi phí khác bằng tiền	15.667.410.856	12.217.788.531
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	573.002.411.585	455.447.387.634

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.343.338.866	-	-	2.343.338.866
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.193.143.108	-	-	74.193.143.108
	76.536.481.974	-	-	76.536.481.974
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.294.109.464	-	-	7.294.109.464
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.700.344.587	-	-	51.700.344.587
	58.994.454.051	-	-	58.994.454.051

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	145.584.616.691	102.210.564.495	-	247.795.181.186
Phải trả người bán, phải trả khác	38.591.313.446	-	-	38.591.313.446
Chi phí phải trả	2.166.549.034	-	-	2.166.549.034
	186.342.479.171	102.210.564.495	-	288.553.043.666
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	133.835.037.635	131.412.847.315	-	265.247.884.950
Phải trả người bán, phải trả khác	31.124.949.551	-	-	31.124.949.551
Chi phí phải trả	1.906.208.381	-	-	1.906.208.381
	166.866.195.567	131.412.847.315	-	298.279.042.882

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	581.883.551.176	548.288.871.078
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(599.336.254.940)	(455.664.747.780)

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		23.835.830.740	27.929.580.222
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	4.141.668.000	3.678.147.800
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng tập đoàn	503.524.700	577.074.442
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	5.122.365.600	1.029.863.400
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	1.957.806.240	2.109.850.080
Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	3.935.420.000	3.167.721.000
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	5.714.194.200	17.313.621.500
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	52.452.000	53.302.000
Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	Cùng Tập đoàn	158.400.000	-
Công ty Phân bón Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn	2.250.000.000	-
Mua hàng		2.600.846.830	10.742.068.769
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất (Chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất sang Công ty Cổ phần)	Cùng Tập đoàn	1.614.618.648	8.287.891.496
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	986.228.182	2.454.177.273

108
 TTY
 HUU
 A TO
 SC
 P.H

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính


	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu khách hàng		3.739.888.869	2.785.784.439
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	427.271.900	468.479.855
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng Tập đoàn	17.858.251	30.560.941
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	-	147.905.340
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	129.713.127	302.493.752
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	314.314.000	71.032.500
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	2.841.678.755	1.763.976.415
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	9.052.836	1.335.636
Phải trả người bán		34.407.230	1.696.002.613
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất (Chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất sang Công ty Cổ phần)	Cùng Tập đoàn	1.861.700	796.407.613
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	32.545.530	899.595.000


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.035.494.600	2.017.370.393

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu


Lại Thị Hạnh Nga
Kế toán trưởng


Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc
Việt Trì, ngày 08 tháng 03 năm 2017

